



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam

Ngày 31/12/2025	52,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.5%	20.2%	53.8%

DT thuần Q4/25
1,434
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.0 -4.0%
YoY: ▼276 -16.1%

LN thuần Q4/25
15.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.1 -64.6%
YoY: ▼6.70 -29.4%

LN sau thuế Q4/25
14.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.3 -61.3%
YoY: ▼4.30 -23.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

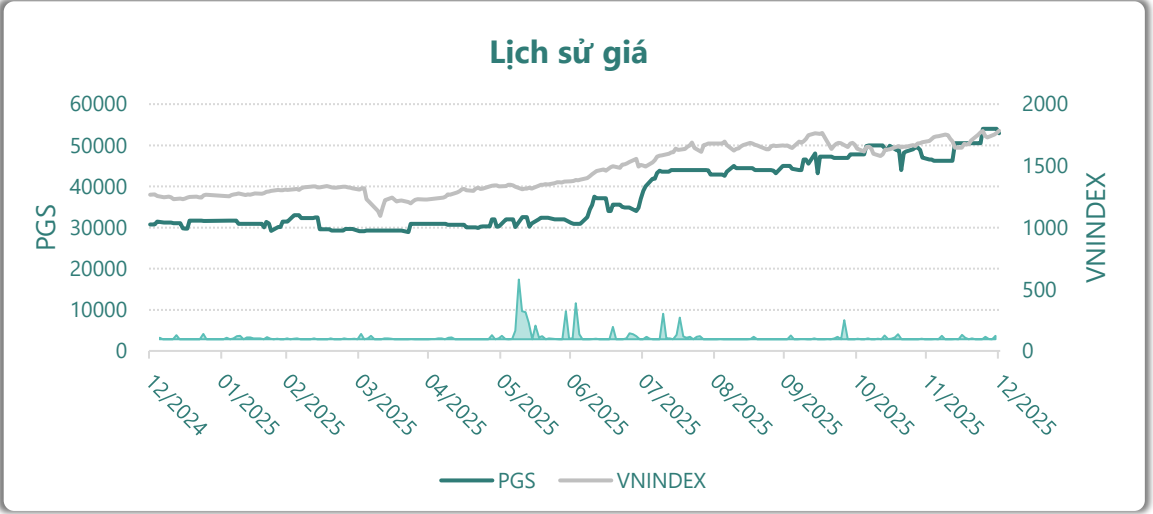
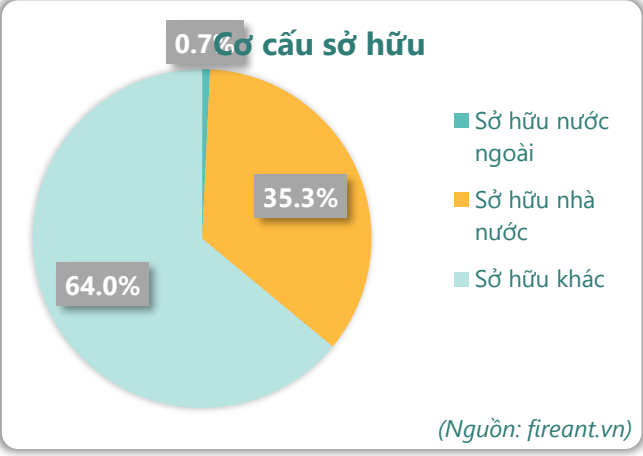
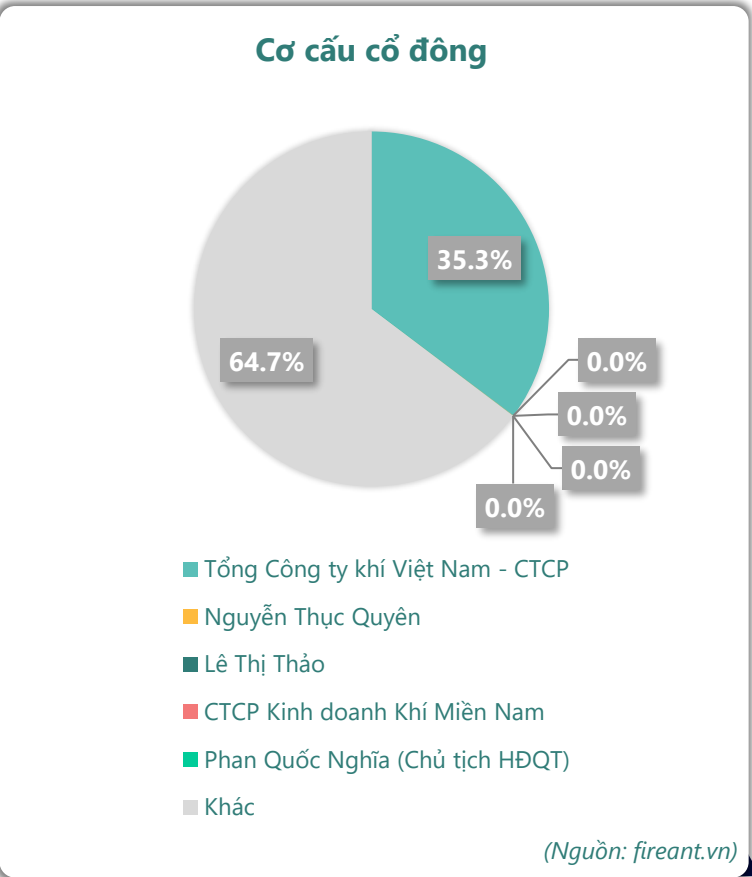
ROE 2025
11.3%
YoY: +/-▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,893 - 54,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,645
Số lượng CPLH (CP)	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.01)
EPS	2,300
P/E	23.0

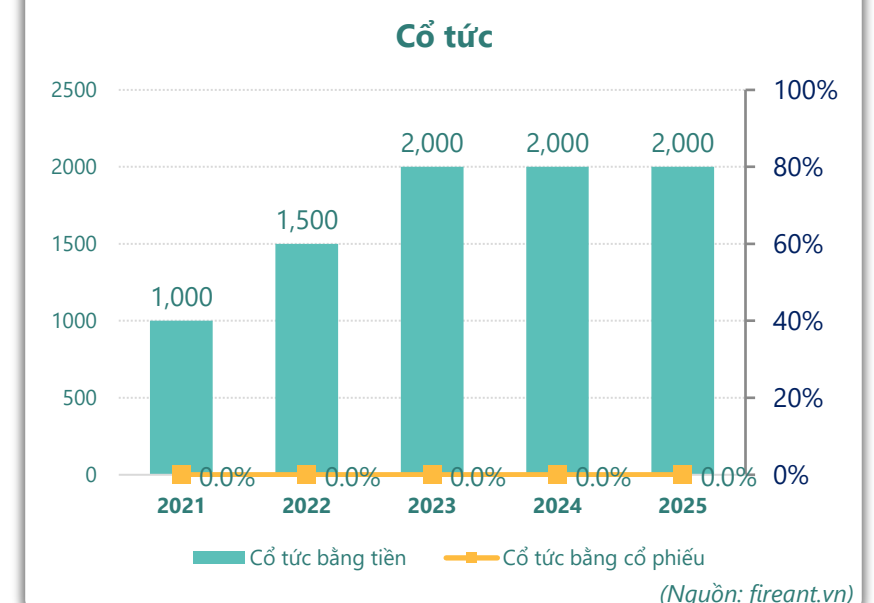
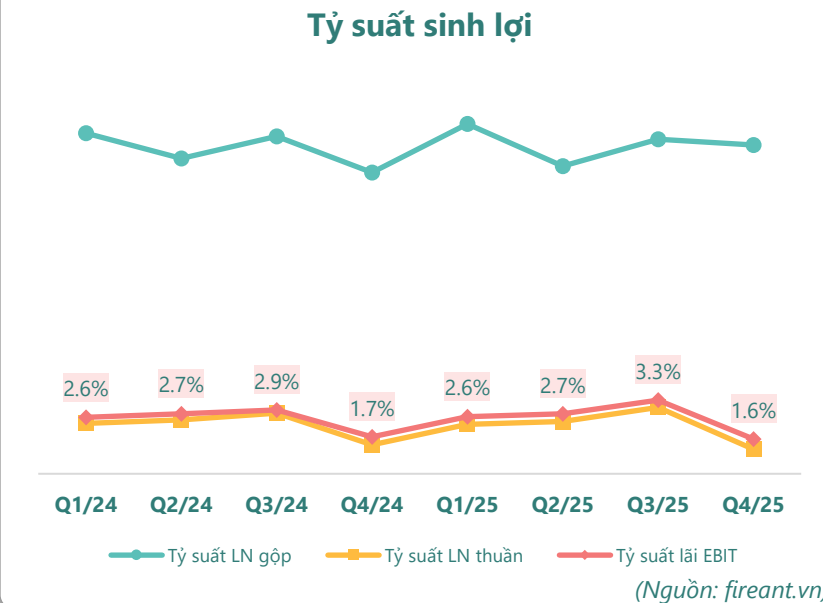
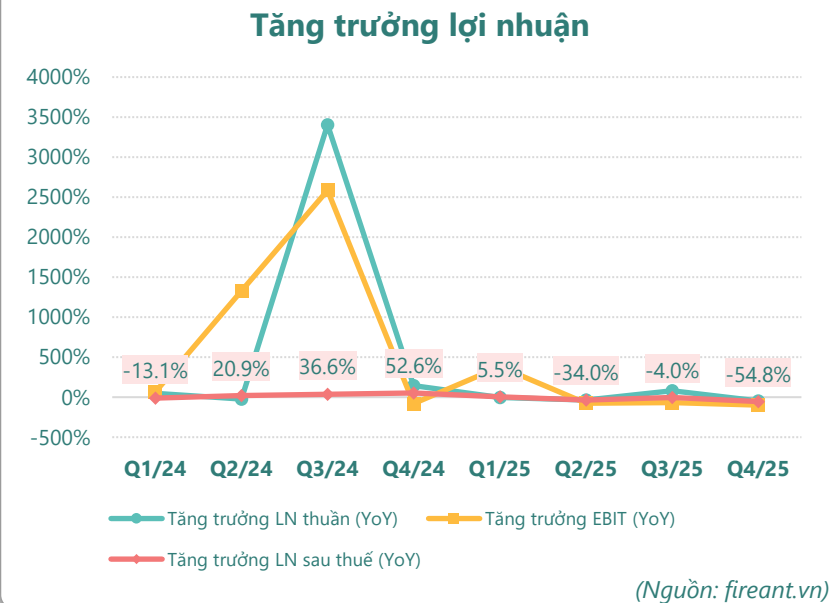
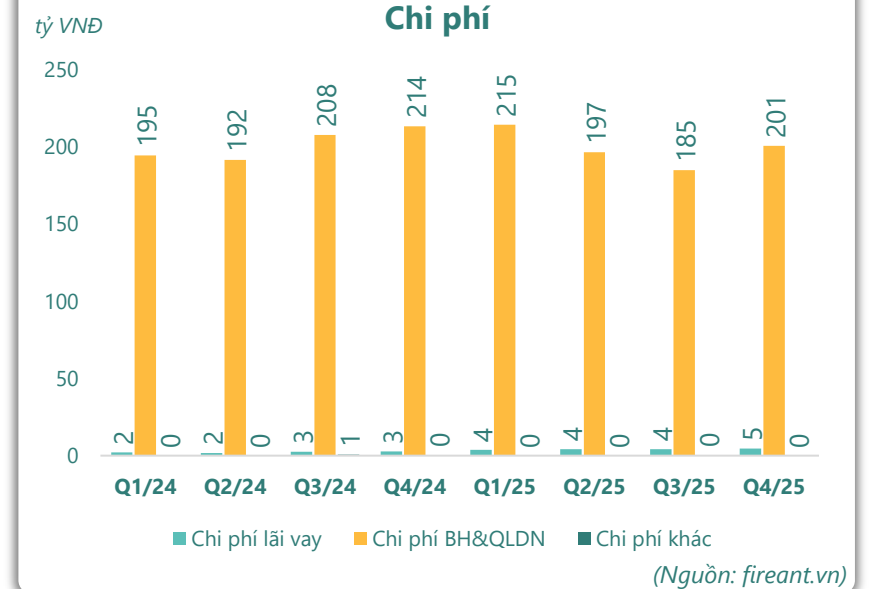
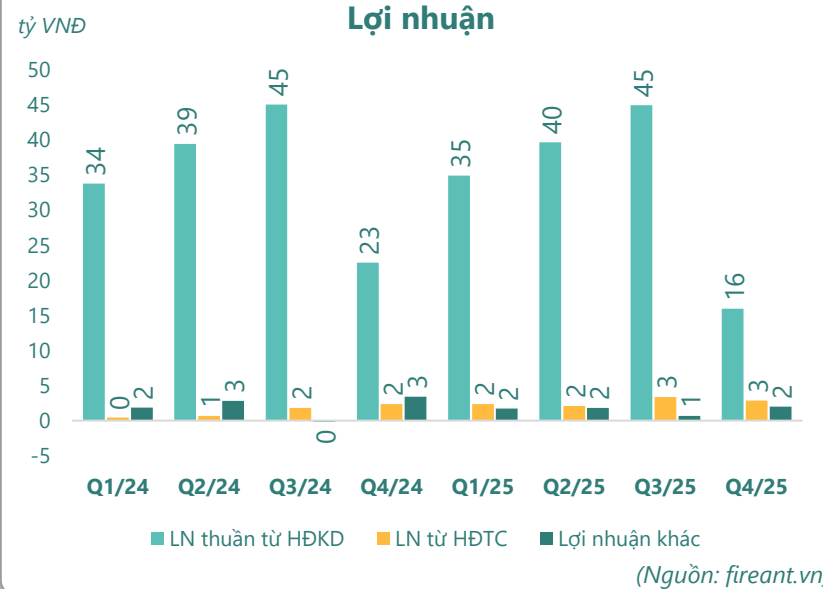
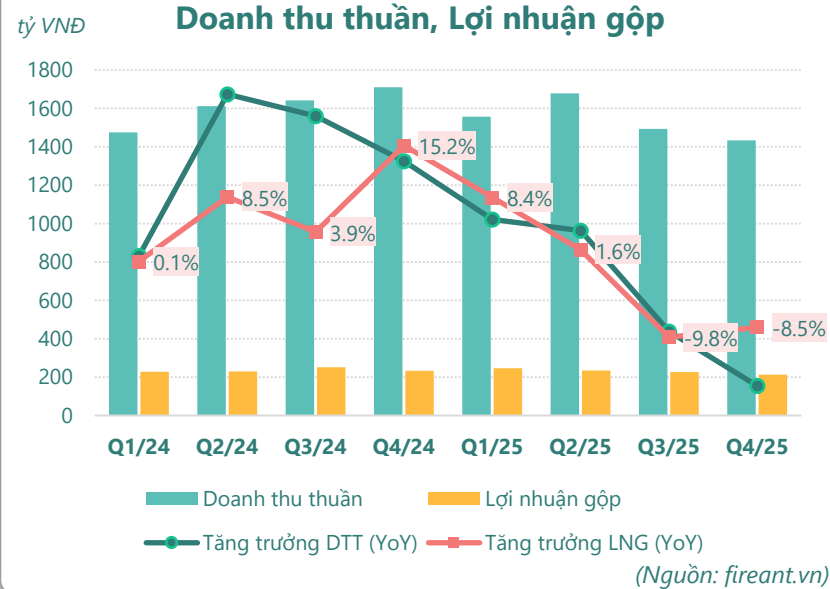
DT thuần 2025
6,162
tỷ VNĐ
YoY: ▼277 -4.3%

LN thuần 2025
136
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -3.8%

LN sau thuế 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



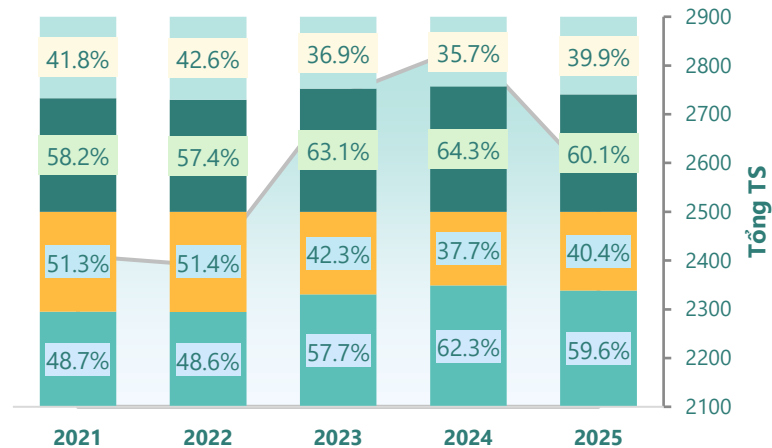


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

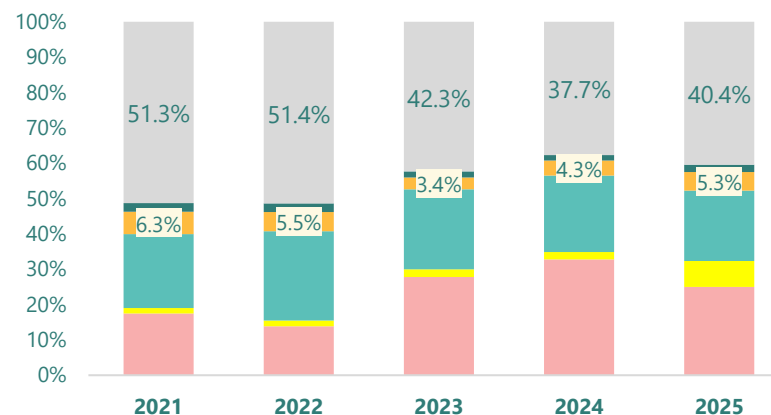
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

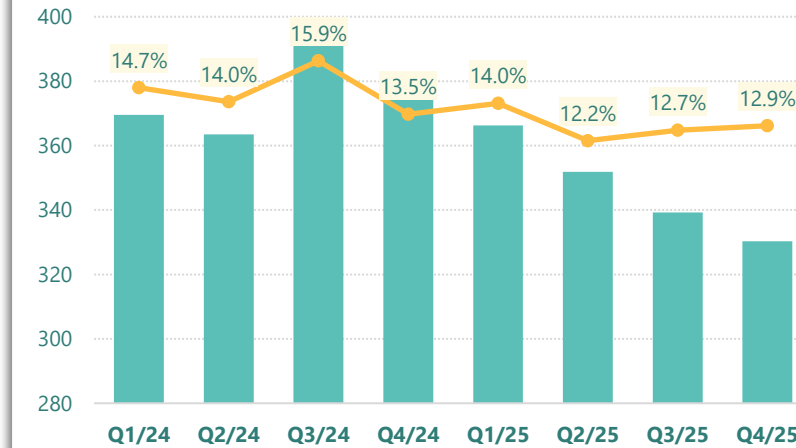


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

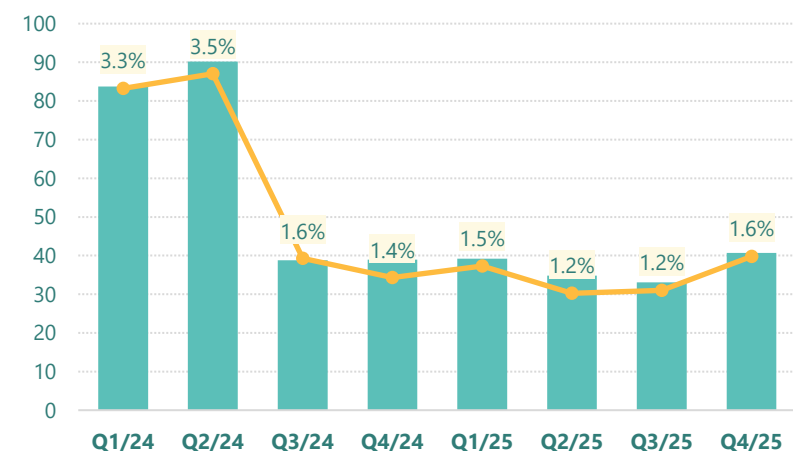


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

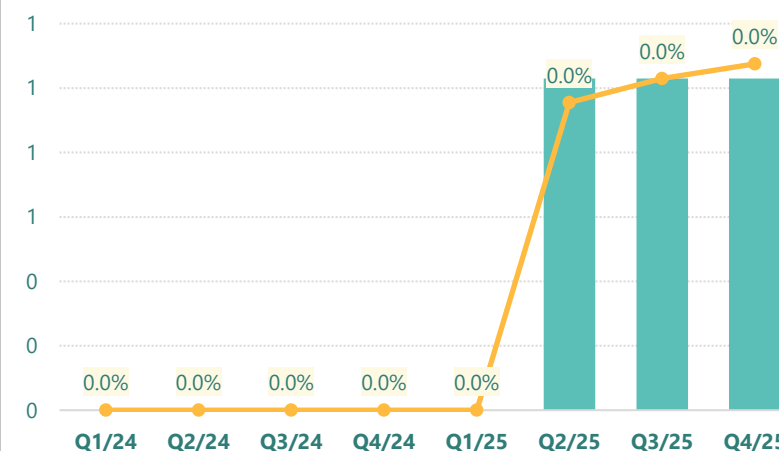


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

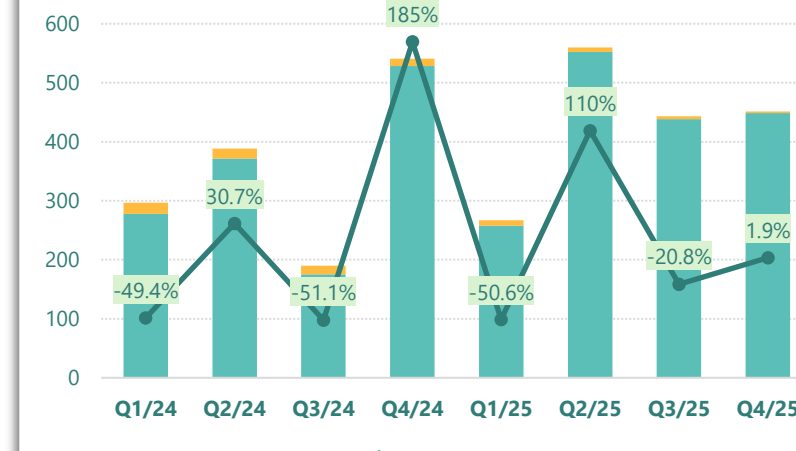


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



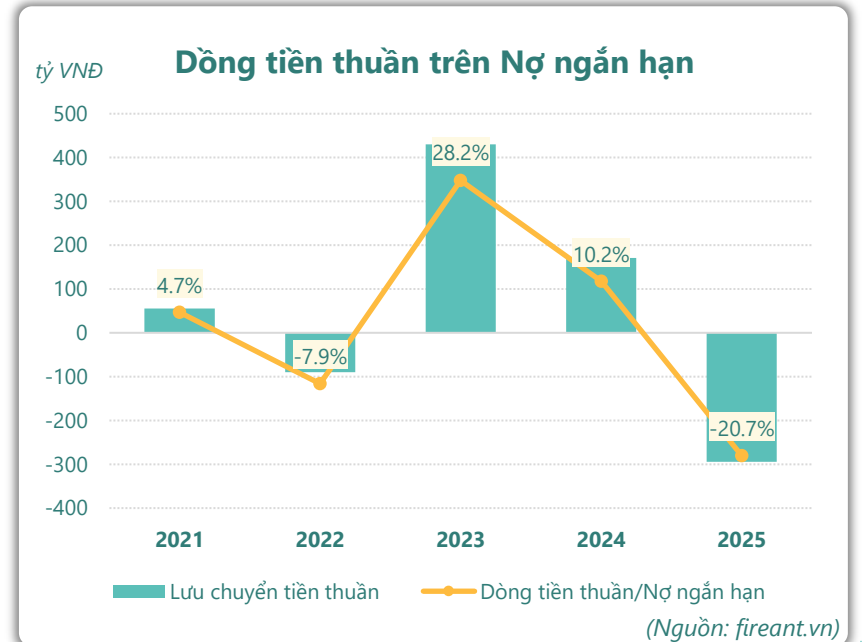
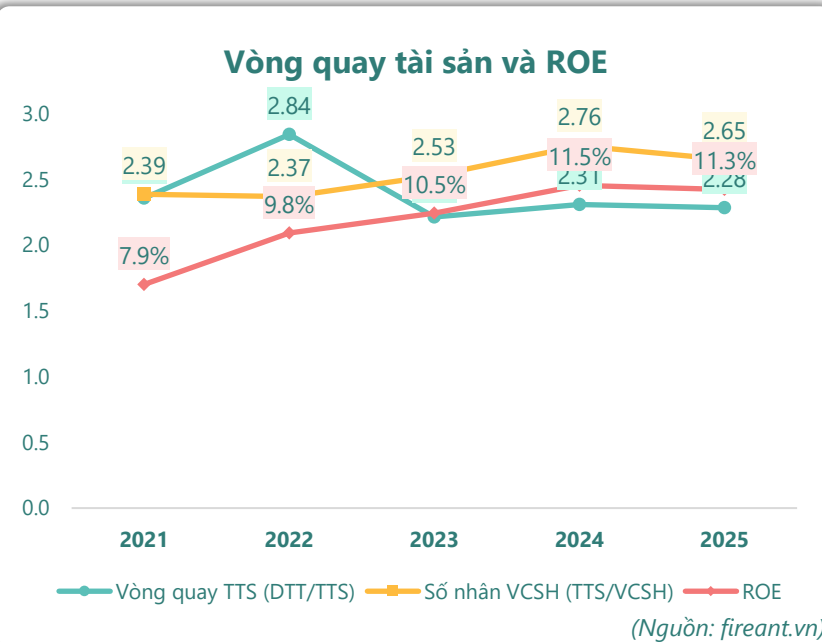
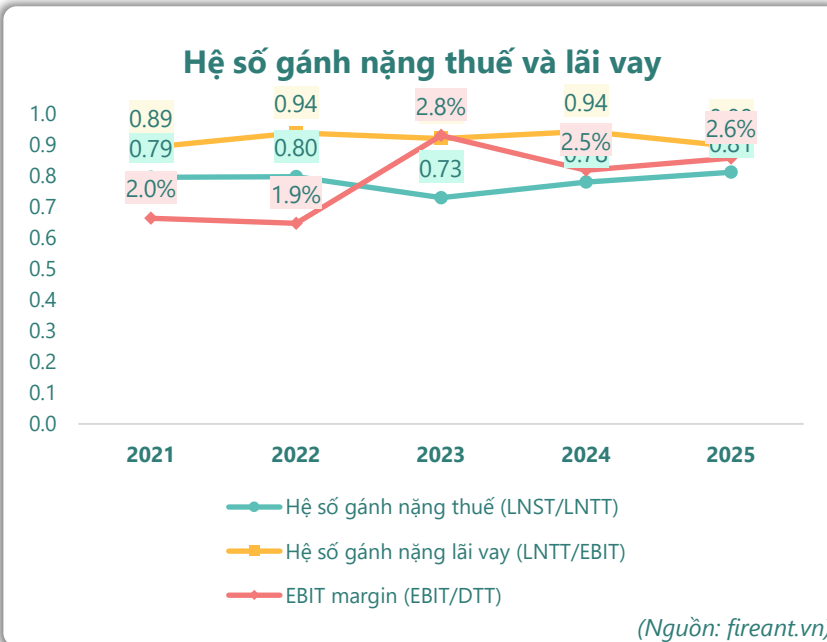
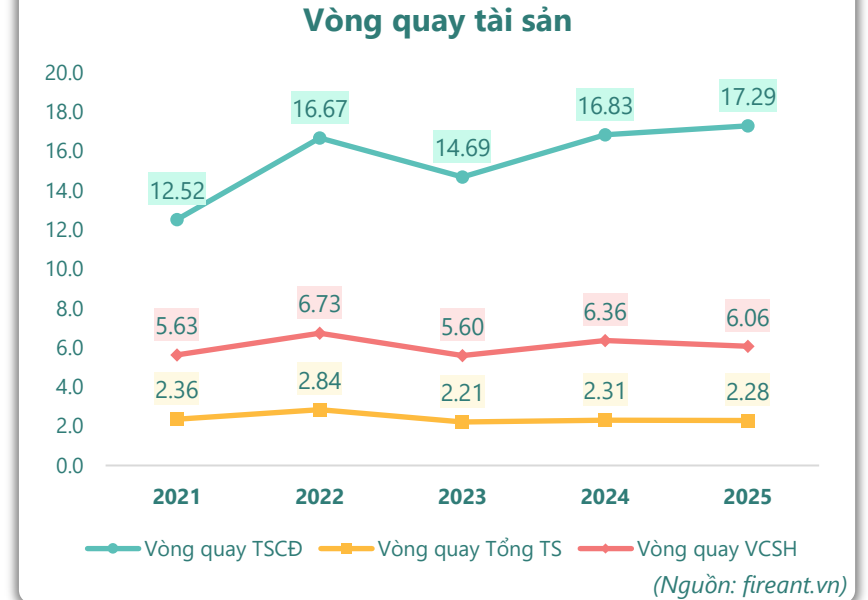
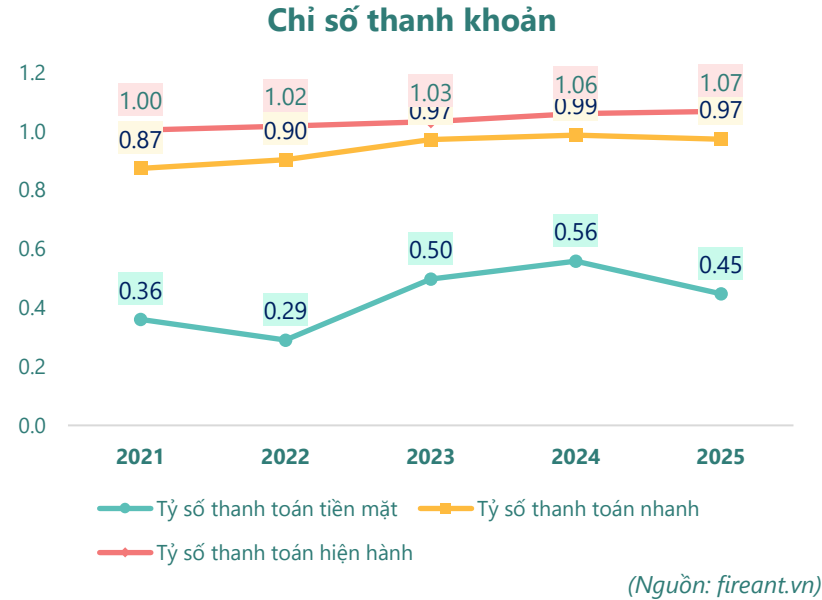
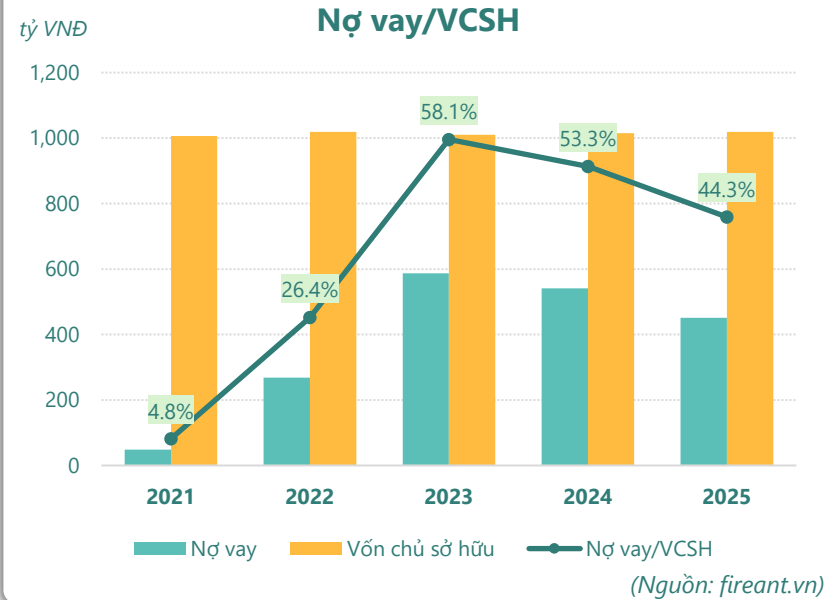
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,434	1,710	-16.1%	6,162	6,439	-4.3%
Giá vốn hàng bán	1,220	1,476	-17.3%	5,240	5,495	-4.6%
Lợi nhuận gộp	214	234	-8.6%	922	944	-2.3%
Doanh thu HĐTC	7.55	5.20	45.3%	27.6	14.5	89.9%
Chi phí TC	4.71	2.82	66.9%	16.9	9.21	83.7%
Chi phí lãi vay	4.68	2.70	73.3%	16.7	8.98	86.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	180	182	-1.1%	702	684	2.6%
Chi phí QLDN	20.8	32.0	-35.1%	94.9	124	-23.2%
LN thuần từ HĐKD	15.9	22.6	-29.4%	136	141	-3.8%
Lợi nhuận khác	1.97	3.40	-42.0%	6.20	7.93	-21.8%
LN trước thuế	17.9	26.0	-31.1%	142	149	-4.8%
Lợi nhuận sau thuế	14.1	18.4	-23.5%	115	116	-0.8%
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	18.4	-23.5%	115	116	-0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	68.9	-33.6	95.7	34.4	-72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	-1.02	2.48	5.36	3.04	-140
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-199	351	-273	193	-117	8.28
Tiền đầu kỳ	455	513	932	627	921	842
Lưu chuyển tiền thuần	58.8	419	-305	294	-79.2	-204
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	0.00	0.04	-0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	513	932	627	921	842	637

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,555	2,841	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	1,522	1,769	-14.0%
Tiền và tương đương tiền	637	932	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	58.5	222%
Phải thu ngắn hạn	509	614	-17.1%
Hàng tồn kho	135	122	10.2%
Tài sản ngắn hạn khác	52.6	42.8	22.9%
Tài sản dài hạn	1,033	1,072	-3.6%
Phải thu dài hạn	19.9	3.24	515%
Tài sản cố định	330	382	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.7	39.0	4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	0	
Tài sản dài hạn khác	641	647	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,536	1,827	-15.9%
Nợ ngắn hạn	1,424	1,668	-14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	529	-15.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	723	849	-14.9%
Nợ dài hạn	112	158	-29.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.42	12.1	-80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,019	1,015	0.4%
Vốn chủ sở hữu	1,019	1,015	0.4%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

